



WEEKEND WORKSHEET 19

Exercise 1: Find the following words. (Tìm các từ sau)

n w g u j e x n i l i x
 z t h e d r e s s q o g
 j r v e j j a c k e t l
 v b k x x s k i r t d e
 b g y s s h o e s a y l
 t s h i r t w m j z k b
 u z x o f v x e f w l a
 o s e c d n w y k m h a
 t r o u s e r s h i r t
 u w r e q q j d n e n a
 q o q g q i b g a z t c
 x h w u z s o c k s t v

dress
 jacket
 shirt
 shoes
 skirt
 socks
 trousers
 tshirt

Exercise 2: Write the missing letters. (Viết chữ cái còn thiếu để tạo thành từ đúng)

j_c_et	dr_s_	sh__t	sh_e_
sk__t	s_cks	trou_er_	T-sh_rt

Exercise 3: Look and choose. (Nhìn tranh và chọn đáp án đúng)



- 1 He's got / hasn't got a hat.
 2 She's got / hasn't got a jacket.

- 3 He's got / hasn't got a shirt.
 4 She's got / hasn't got a skirt.

Exercise 4: Drag the sentence to the correct picture. (Di chuyển các câu sau vào dưới hình tương ứng)

<p>He's got trousers. She's got a dress. He hasn't got a T-shirt.</p>	<p>She hasn't got socks. He's got shoes. She's got a jacket.</p>
	
<p>.....</p>	<p>.....</p>

Exercise 5: Reorder the words. (Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu đúng)

- He/ got/ has/ black/ trousers.
→
- He/ got/ hasn't/ socks.
→
- Anna/ got/ has/ a/ green/ jacket.
→
- He/ 's got/ hat/ a.
→
- She/ 's got/ hair/ blonde.
→
- Tom/ got/ hasn't/ pink/ jacket/ a.
→